Tên: ……..

Lớp: S6…

Ngày giao bài: Thứ ……, ngày ……/…….

Ngày nộp bài: Thứ ……, ngày ……/…….

Ngữ pháp HW: ……

Đọc HW: ……

GLOBAL ENGLISH 6

UNIT 6: PEOPLE AND WORK – GRAMMAR 1

A. THEORY

I. GRAMMAR

1. Reported speech statements *(Câu trần thuật trong lời nói gián tiếp)*

S + said / said to sb / told sb (that) + S + V (lùi thì) + … (clause).

Ví dụ: **Yesterday**, **Tom said**, "**I am having** dinner." → **The day before**, **Tom said** (that) **he was having** dinner.

- Câu trần thuật được **tường thuật** bằng cách sử dụng **động từ giới thiệu** "**say**", hoặc "**tell**".

+ Cần **áp dụng quy tắc lùi thì** đối với động từ:

Lời nói trực tiếp	Lời nói gián tiếp
Simple present *(thì hiện tại đơn)*	Simple past *(thì quá khứ đơn)*
Present continuous *(thì hiện tại tiếp diễn)*	Past continuous *(thì quá khứ tiếp diễn)*
Present perfect *(thì hiện tại hoàn thành)*	Past perfect *(thì quá khứ hoàn thành)*
Present perfect continuous *(thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn)*	Past perfect continuous *(thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn)*
Simple past *(thì quá khứ đơn)*	Past perfect *(thì quá khứ hoàn thành)*
Past continuous *(thì quá khứ tiếp diễn)*	Past perfect continuous *(thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn)*
Past perfect *(thì quá khứ hoàn thành)*	Past perfect *(thì quá khứ hoàn thành)*
Future simple *(thì tương lai đơn)*	would + V (future in the past) *(thì tương lai trong quá khứ)*
Modal verbs *(can, may, must)*	Modal verbs in the past *(could, might, must/ had to)*

Chú ý: Các trường hợp không lùi thì bao gồm:

Trường hợp	Ví dụ
Động từ tường thuật ở hiện tại hoặc tương lai	"I like pizza," she says. → She says that she likes pizza.
Sự thật hiển nhiên hoặc sự thật luôn đúng	"The sun rises in the east," he said. → He said that the sun rises in the east.
Lời nói chưa thay đổi tại thời điểm tường thuật	"I am at home," she said. → She said that she is at home.
Câu điều kiện loại 2 và loại 3	"I would help you," he said. → He said that he would help me.
Cấu trúc giả định (wish, if only, would rather,...)	"I wish I were rich," she said. → She said that she wished she were rich.

+ Cần đổi **các đại từ nhân xưng, đại từ** hoặc **tính từ sở hữu** sao cho **tương ứng với chủ ngữ** hoặc **tân ngữ** của **mệnh đề chính**.

+ Cần đổi **các trạng từ chỉ nơi chốn** và **thời gian**:

Lời nói trực tiếp	Lời nói gián tiếp	Lời nói trực tiếp	Lời nói gián tiếp
This	That	Yesterday	The day before; the previous day
These	Those	Ago	Before
That, those	Không đổi	Next week / month / year	The next / following week / month / year; the week / month / year after
Now	Then	Last week / month / year	The previous week / month / year; the week / month / year before
Right now	Then / at that moment	The day before yesterday	2 days before
Today	That day	The day after tomorrow	2 days after; in 2 days' time; 2 days later
Tonight	That night	Tomorrow	The day after; the next / following day
Here	There		

LIVEWORKSHEETS

2. Adjective + preposition + Noun *(Tính từ và giới từ kết hợp với danh từ)*

- Ở một số trường hợp, tính từ và giới từ được kết hợp với nhau và theo sau đó là danh từ.

Ví dụ: I was **good at maths** and **science**.

- Một số cụm tính từ đi với giới từ thường gặp:

Adjective + Preposition	Meaning	Adjective + Preposition	Meaning
afraid / scared of	sợ hãi điều gì	angry with	tức giận với
proud of	tự hào về	interested in	có hứng thú với
addicted to	đam mê, nghiện	disappointed in	thất vọng về
good / bad for	tốt / xấu cho	responsible for	chịu trách nhiệm về
impressed with	ấn tượng với	successful in	thành công trong lĩnh vực gì
patient with	kiên nhẫn với	keen on	thích
good / bad at	giỏi / kém chuyện gì		

II. CAMBRIDGE VOCABULARY

HOMEWORK

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**lean out** (phr.v)	thò người ra	3	**certain** (adj)	một vài; nhất định
2	**smoking area** (n)	khu vực hút thuốc			

***Note:** *n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ; phr.v = phrasal verb: cụm động từ; v = verb: động từ; phr. = phrase: cụm từ.*

*Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi.

B. HOMEWORK

GRAMMAR (19 questions)

I. Fill in the blanks with the correct PREPOSITIONS.

*0. "Please don't be angry **with** me" – she said.*

1. The children are addicted _____ computer games.
2. John has always been keen _____ music.
3. She's very patient _____ young children.
4. His parents were disappointed _____ him.
5. We love peace, but we are not afraid _____ war.

II. Write "OK" if the underlined part is correct or rewrite it with the necessary correction if it's wrong.

0. "I am very happy today," she said.
→ She said that she was very happy that day. — **OK**

1. "We will meet at the park tomorrow," he told me.
→ He told me that we would meet at the park tomorrow. — _____

2. "I can't find my keys," she said.
→ She said that she couldn't find her keys. — _____

3. "I like this job," the teacher said.
→ The teacher said that she liked this job. — _____

LIVEWORKSHEETS

4. “We need more time to finish the task,” they said.
→ They said that we needed more time to finish the task. _____
5. “The button is broken,” she said.
→ She said that the button was broken. _____

III. Fill in the blanks with the correct adjectives.

~~*patient*~~	proud	scared	addicted	responsible	keen

*0. Be **patient** with her; she's very young.*

1. He's always been _____ of heights, so climbing mountains isn't his idea of fun.
2. As the team leader, she was _____ for making sure the project was successful.
3. Jack is _____ on learning a new language; he practices every day to improve his skills.
4. Sarah is _____ to her morning coffee; she can't start her day without it.
5. Fred was incredibly _____ of his sister. She’s graduated from Harvard University.

IV. Complete the sentences using REPORTED SPEECH.

0. “I want a blue jacket for my birthday,” she said.

*→ She said that **she wanted a blue jacket for her birthday**.*

1. “I will visit my grandparents tomorrow,” he said.

→ He said _____ .

2. “I should go home to do my homework,” Lily said.

→ Lily told me _____ .

3. Lucy says to me: “Anna cannot help you tomorrow.”

→ Lucy says to me _____ .

4. “I have just sent a letter to Hoa,” Bella said.

→ Bella said _____ .

LIVEWORKSHEETS

CAMBRIDGE READING PRACTICE (11 questions)

Lưu ý:

1. Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài.

PART 1 Questions 1-6

For each question, choose the correct answer.

1.

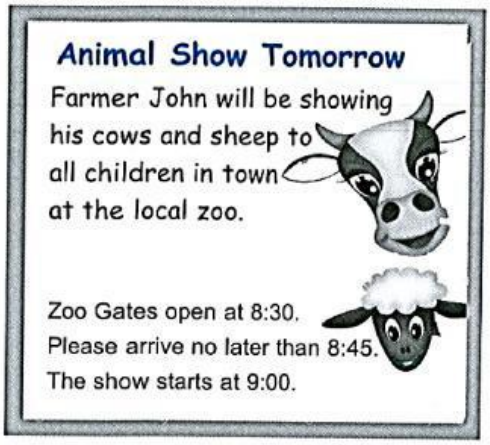

What time do children need to be at the zoo tomorrow?

A. before 8:30

B. by 8:45

C. at 9:00

2.

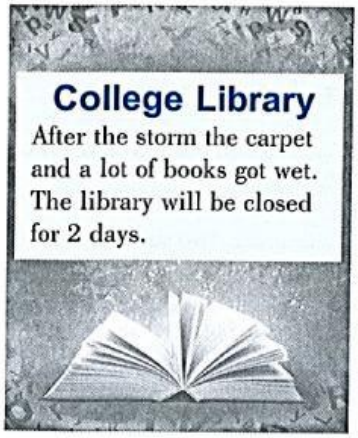

A. Only a few books that were on the carpet got wet.

B. The library will be closed during the storm.

C. There was an accident in the college library.

3.

Where might you see this text?

A. on a mobile phone screen

B. in a mobile shop

C. on the wall outside a classroom

LIVEWORKSHEETS

4.

Quiet Please!

We ask visitors to the hospital to be quiet between 7pm and 7am. Thank you.

Visitors to the hospital

A. must leave quietly at 7pm.

B. can't make any noise after 7pm.

C. can't come back after 7pm.

5.

New Message

From: Mary

To: Liz

Hi Liz,
Please can you tell Sharon that she left her smart phone at my house?
She can come and collect it any time today.

A. Sharon doesn't have her phone with her.

B. Liz can only get Sharon's phone back tomorrow.

C. Mary left her phone at Sharon's house.

6.

A. Dennis and David have both missed their flight.

B. Dennis and David will arrive in Spain late.

C. Dennis will meet David in Spain for a coffee.

LIVEWORKSHEETS

PART 1 Questions 1-5

For each question, choose the correct answer.

- Read your answer again to check that it matches correctly.

1

- **A.** Passengers are informed that they are not allowed to open train windows.
- **B.** Train windows are to open only when the train has entered a station.
- **C.** Passengers are prohibited from putting their head out of the window when the train has left the station.

2

- **A.** You are not allowed to smoke anywhere in the building.
- **B.** There are certain places where you can smoke.
- **C.** You must smoke if you are in one of the building's smoking areas.

3

Mark is letting Ben know

- **A.** they are not going to play tennis because of a change of plans.
- **B.** they will go to the cinema in a few hours, so he must get ready.
- **C.** there is a chance they might not play tennis, depending on the weather.

4

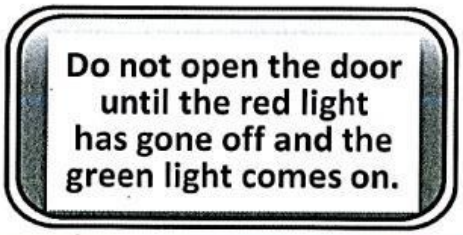

- **A.** Wait for the green light before opening the door.
- **B.** Turn off the red light when you open the door.
- **C.** Do not open the door when the green light is on.

5

- **A.** Anne's appointment will be a day later.
- **B.** Anne's appointment will no longer be on Tuesday.
- **C.** Anne's appointment will be an hour later.

LIVEWORKSHEETS